NGÀY 01

UNIT 1 – MY NEW SCHOOL

Học từ và đặt câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. uniform	đồng phục
2. timetable	thời khóa biểu
3. subject	môn học

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: I study English on Monday.

1. My sister ___ (study) English every day.

2. We ___ (have) Maths on Tuesday.

C. NGHE • Listening L01 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What is my favourite subject?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What subjects do you have today?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Lan studies at Green School. It has twenty classrooms and a small garden.

Trả lời: How many classrooms are there?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Em học tiếng Anh vào thứ Hai.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 02

UNIT 1 – MY NEW SCHOOL

Luyện mẫu câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. lesson	tiết học
2. playground	sân chơi
3. library	thư viện

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: She goes to school at seven.

1. We ___ (have) Maths on Tuesday.

2. ___ you go to school by bike?

C. NGHE • Listening L02 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: How does Mai get to school?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

How do you go to school?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Our English teacher is Ms Hoa. She makes lessons interesting.

Trả lời: Who is our English teacher?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Chị tôi đi học lúc bảy giờ.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 03

UNIT 1 – MY NEW SCHOOL

Nghe và trả lời

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. notebook	vở ghi
2. school bag	cặp sách
3. calculator	máy tính

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Do you like your class?

1. ___ you go to school by bike?

2. Nam ___ (not play) football on Monday.

C. NGHE • Listening L03 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Where do we read stories?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Where do you read books at school?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

My friend Minh likes Science. He reads science books every weekend.

Trả lời: What subject does Minh like?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Bạn có thích trường của mình không?

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 04

UNIT 1 – MY NEW SCHOOL

Đọc hiểu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. classmate	bạn cùng lớp
2. homework	bài tập về nhà
3. break time	giờ ra chơi

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: My friend does not walk to school.

1. Nam ___ (not play) football on Monday.

2. She ___ (usually / read) at night.

C. NGHE • Listening L04 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Does Khoa take the bus?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What do you do at break time?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

I have a blue pencil case. There are two pens and a ruler inside.

Trả lời: What colour is my pencil case?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Nam không đi bộ đến trường.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 05

UNIT 1 – MY NEW SCHOOL

Ngữ pháp qua tình huống

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. usually	thường thường
2. often	thường xuyên
3. never	không bao giờ

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: I usually do homework after dinner.

1. She ___ (usually / read) at night.

2. My teacher ___ (be) always friendly.

C. NGHE • Listening L05 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What do I do before dinner?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

How often do you do homework?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Hoa often plays badminton after school. She never plays on rainy days.

Trả lời: What does Hoa play after school?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Tôi thường đọc sách vào buổi tối.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 06

UNIT 1 – MY NEW SCHOOL

Luyện nói và viết

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. study	học
2. practise	luyện tập
3. favourite	yêu thích

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: He is always kind to new students.

1. My teacher ___ (be) always friendly.

2. My sister ___ (study) English every day.

C. NGHE • Listening L06 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Do we use phones in English lessons?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Which school subject do you like best? Why?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Our class starts at seven thirty. We have a short break after two lessons.

Trả lời: When does our class start?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Cô giáo của tôi luôn thân thiện.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 07

KIỂM TRA UNIT 1

My New School • 10 câu/10 điểm

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

Tự làm 20–25 phút. Mỗi câu 1 điểm. Bố/mẹ đọc đoạn nghe 2 lần.

PHẦN 1 • NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG (6 điểm)

1. She ___ (go) to school at seven.

2. ___ you like Maths?

3. He ___ (not study) French.

4. She is ___ (always) helpful.

5. Viết từ tiếng Anh: đồng phục

6. Viết từ tiếng Anh: thư viện

PHẦN 2 • NGHE L07 (2 điểm)

7. How does Hoa go to school?

8. When do classes begin?

PHẦN 3 • ĐỌC HIỂU (2 điểm)

Our school has a playground behind the library. At break time, students play there.

9. Where is the playground?

10. When do students play there?

PHẦN 4 • NÓI VÀ VIẾT (nhận xét riêng)

Nói: Trình bày 45–60 giây về chủ đề trường mới.

Viết: 4–6 câu, dùng ít nhất 3 từ mới và 1 cấu trúc ngữ pháp.

Điểm: ..... / 10 Nhận xét của bố/mẹ: .....

NGÀY 08

UNIT 2 – MY HOUSE

Học từ và đặt câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. living room	phòng khách
2. bedroom	phòng ngủ
3. kitchen	nhà bếp

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: This is my brother’s bedroom.

1. This is ___ (Lan) desk.

2. The clock is ___ the wall.

C. NGHE • Listening L08 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: How many bedrooms are there?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Describe your living room.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

My house is small but cosy. We have a living room, a kitchen and two bedrooms.

Trả lời: Is the house big?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Đây là phòng của Lan.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 09

UNIT 2 – MY HOUSE

Luyện mẫu câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. bathroom	phòng tắm
2. balcony	ban công
3. garden	khu vườn

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: The lamp is on the desk.

1. The clock is ___ the wall.

2. The shoes are ___ the bed (phía dưới).

C. NGHE • Listening L09 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Where is Nam’s desk?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Whose room is the biggest?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

I share a bedroom with my sister. Her bed is next to mine.

Trả lời: Who shares a bedroom with the writer?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Đèn ở trên bàn.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 10

UNIT 2 – MY HOUSE

Nghe và trả lời

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. sofa	ghế sofa
2. wardrobe	tủ quần áo
3. bookshelf	kệ sách

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: The cat is under the sofa.

1. The shoes are ___ the bed (phía dưới).

2. The garden is ___ the house (phía sau).

C. NGHE • Listening L10 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Where is the cat?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Where is your school bag now?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

In the kitchen, the fridge is near the door. The sink is under the window.

Trả lời: Where is the sink?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Con mèo ở dưới ghế sofa.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 11

UNIT 2 – MY HOUSE

Đọc hiểu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. fridge	tủ lạnh
2. mirror	gương
3. cupboard	tủ chén

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Our kitchen is next to the living room.

1. The garden is ___ the house (phía sau).

2. There ___ (be) two books on the shelf.

C. NGHE • Listening L11 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Where is the kitchen?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What is next to your bedroom?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

My study corner has a desk and a bookshelf. The bookshelf is above the desk.

Trả lời: What is above the desk?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Bếp ở cạnh phòng khách.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 12

UNIT 2 – MY HOUSE

Ngữ pháp qua tình huống

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. next to	bên cạnh
2. behind	phía sau
3. between	ở giữa

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: There are two chairs in the kitchen.

1. There ___ (be) two books on the shelf.

2. This is my ___ (parents) room.

C. NGHE • Listening L12 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: How many chairs are there?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

How many chairs are there in your kitchen?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

There are four chairs in our dining room. They are around a wooden table.

Trả lời: How many chairs are there?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Có hai cái ghế trong phòng.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 13

UNIT 2 – MY HOUSE

Luyện nói và viết

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. under	phía dưới
2. in front of	phía trước
3. cosy	ấm cúng

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: My parents' room is near the balcony.

1. This is my ___ (parents) room.

2. This is ___ (Lan) desk.

C. NGHE • Listening L13 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Whose house has a garden?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Describe your dream bedroom.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

The garden is in front of our house. My father grows flowers there.

Trả lời: Where is the garden?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Đây là phòng của bố mẹ tôi.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 14

KIỂM TRA UNIT 2

My House • 10 câu/10 điểm

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

Tự làm 20–25 phút. Mỗi câu 1 điểm. Bố/mẹ đọc đoạn nghe 2 lần.

PHẦN 1 • NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG (6 điểm)

1. That is ___ (Mai) bag.

2. The ball is ___ the table (phía dưới).

3. There ___ two windows.

4. My ___ (parents) room is upstairs.

5. Viết từ tiếng Anh: phòng khách

6. Viết từ tiếng Anh: khu vườn

PHẦN 2 • NGHE L14 (2 điểm)

7. How many bedrooms are there?

8. Where is the desk?

PHẦN 3 • ĐỌC HIỂU (2 điểm)

The family has a small garden behind the house. Two trees grow in it. Dad waters them every morning.

9. Where is the garden?

10. Who waters the trees?

PHẦN 4 • NÓI VÀ VIẾT (nhận xét riêng)

Nói: Trình bày 45–60 giây về chủ đề ngôi nhà.

Viết: 4–6 câu, dùng ít nhất 3 từ mới và 1 cấu trúc ngữ pháp.

NGÀY 15

UNIT 3 – MY FRIENDS

Học từ và đặt câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. friendly	thân thiện
2. clever	thông minh
3. creative	sáng tạo

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: My best friend is kind and helpful.

1. My best friend ___ (be) very friendly.

2. She ___ (wear) a red hat now.

C. NGHE • Listening L15 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What is Linh like?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Describe your best friend’s personality.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Hoa has short hair and glasses. She is friendly to everyone.

Trả lời: Does Hoa wear glasses?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Bạn tôi rất tốt bụng.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 16

UNIT 3 – MY FRIENDS

Luyện mẫu câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. kind	tốt bụng
2. confident	tự tin
3. shy	nhút nhát

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: She is wearing a blue T-shirt now.

1. She ___ (wear) a red hat now.

2. Look! They ___ (play) football.

C. NGHE • Listening L16 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What is Mai doing?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What is your friend doing now?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

My friend Minh is at summer camp. He is playing a team game now.

Trả lời: Where is Minh?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Cô ấy đang đọc sách.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 17

UNIT 3 – MY FRIENDS

Nghe và trả lời

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. curly hair	tóc xoăn
2. straight hair	tóc thẳng
3. glasses	kính mắt

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: They are playing badminton.

1. Look! They ___ (play) football.

2. ___ your friend ___ (read) now?

C. NGHE • Listening L17 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What are the boys playing?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Describe your friend’s hair.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Lan and Thu are twins. Lan has curly hair but Thu has straight hair.

Trả lời: Who has curly hair?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Họ đang chơi bóng đá.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 18

UNIT 3 – MY FRIENDS

Đọc hiểu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. tall	cao
2. short	thấp
3. slim	mảnh mai

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Is your friend reading a book?

1. ___ your friend ___ (read) now?

2. Nam ___ (not sleep) at the moment.

C. NGHE • Listening L18 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Is Nam running?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Ask whether your friend is studying.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Our new classmate is shy. We invite her to play a game with us.

Trả lời: What is the new classmate like?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Bạn có đang học không?

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 19

UNIT 3 – MY FRIENDS

Ngữ pháp qua tình huống

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. smile	mỉm cười
2. helpful	hay giúp đỡ
3. careful	cẩn thận

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: My friend is not sleeping; she is studying.

1. Nam ___ (not sleep) at the moment.

2. Today I ___ (ride) my bike to school.

C. NGHE • Listening L19 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Where are we reading?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What are your classmates doing today?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

The students are making paper flowers. Their teacher is helping them.

Trả lời: What are the students making?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Nam không ngủ lúc này.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 20

UNIT 3 – MY FRIENDS

Luyện nói và viết

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. draw	vẽ
2. chat	trò chuyện
3. camp	trại hè

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: I usually walk, but today I am riding a bike.

1. Today I ___ (ride) my bike to school.

2. My best friend ___ (be) very friendly.

C. NGHE • Listening L20 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What am I wearing today?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Compare what you usually do and what you are doing now.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

My brother often plays football. This afternoon, he is studying for a test.

Trả lời: What is he doing this afternoon?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Hôm nay tôi đang đi xe đạp.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 21

KIỂM TRA UNIT 3

My Friends • 10 câu/10 điểm

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

Tự làm 20–25 phút. Mỗi câu 1 điểm. Bố/mẹ đọc đoạn nghe 2 lần.

PHẦN 1 • NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG (6 điểm)

1. She ___ (study) now.

2. They ___ (play) chess at the moment.

3. ___ Minh watching TV?

4. I ___ (not wear) a hat now.

5. Viết từ tiếng Anh: thân thiện

6. Viết từ tiếng Anh: nhút nhát

PHẦN 2 • NGHE L21 (2 điểm)

7. What does Mai look like?

8. What is Mai doing?

PHẦN 3 • ĐỌC HIỂU (2 điểm)

My classmates are in the school yard. Two boys are playing basketball and three girls are chatting.

9. Where are the classmates?

10. What are the girls doing?

PHẦN 4 • NÓI VÀ VIẾT (nhận xét riêng)

Nói: Trình bày 45–60 giây về chủ đề bạn bè.

Viết: 4–6 câu, dùng ít nhất 3 từ mới và 1 cấu trúc ngữ pháp.

NGÀY 22

UNIT 4 – MY NEIGHBOURHOOD

Học từ và đặt câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. neighbourhood	khu phố
2. post office	bưu điện
3. bakery	tiệm bánh

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: My street is quieter than the main road.

1. My street is ___ (quiet) than the main road.

2. This park is ___ (big) than that one.

C. NGHE • Listening L22 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Which street is quieter?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What places are near your home?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

I live near a busy market and a quiet park. I often read in the park.

Trả lời: Where does the writer read?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Đường của tôi yên tĩnh hơn.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 23

UNIT 4 – MY NEIGHBOURHOOD

Luyện mẫu câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. pharmacy	hiệu thuốc
2. market	chợ
3. cinema	rạp phim

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: This park is bigger than that park.

1. This park is ___ (big) than that one.

2. The market is ___ (noisy) than the library.

C. NGHE • Listening L23 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Which is bigger?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Compare two parks you know.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

The new shopping centre is modern. It has many small shops and a cinema.

Trả lời: What is in the shopping centre?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Công viên này lớn hơn công viên kia.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 24

UNIT 4 – MY NEIGHBOURHOOD

Nghe và trả lời

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. quiet	yên tĩnh
2. noisy	ồn ào
3. crowded	đông đúc

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: The market is noisier than the library.

1. The market is ___ (noisy) than the library.

2. The cinema is ___ (expensive) than the café.

C. NGHE • Listening L24 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Which place is peaceful?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Which is quieter, a market or a library?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

My street is narrower than the main road. It has very little traffic.

Trả lời: Which road is narrower?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Chợ ồn ào hơn thư viện.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 25

UNIT 4 – MY NEIGHBOURHOOD

Đọc hiểu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. peaceful	thanh bình
2. convenient	thuận tiện
3. exciting	thú vị

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: This shop is more expensive than that shop.

1. The cinema is ___ (expensive) than the café.

2. This road is ___ (wide) than that one.

C. NGHE • Listening L25 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Which café is more expensive?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Compare two shops near your house.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

The bakery is next to the post office. Its bread is fresh every morning.

Trả lời: Where is the bakery?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Cửa hàng này đắt hơn.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 26

UNIT 4 – MY NEIGHBOURHOOD

Ngữ pháp qua tình huống

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. modern	hiện đại
2. expensive	đắt tiền
3. cheap	rẻ

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: The new road is wider than the old road.

1. This road is ___ (wide) than that one.

2. A bike is ___ (cheap) than a car.

C. NGHE • Listening L26 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Which bridge is wider?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Describe an old road and a new road.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Our village is peaceful. The air is clean and the roads are quiet.

Trả lời: What is the air like?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Con đường mới rộng hơn.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 27

UNIT 4 – MY NEIGHBOURHOOD

Luyện nói và viết

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. wide	rộng
2. narrow	hẹp
3. traffic	giao thông

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: A bike is cheaper than a car.

1. A bike is ___ (cheap) than a car.

2. My street is ___ (quiet) than the main road.

C. NGHE • Listening L27 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Which is cheaper?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Why do you like your neighbourhood?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

This new park has more trees than the old park. Many families visit it on Sundays.

Trả lời: When do families visit?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Xe đạp rẻ hơn ô tô.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 28

KIỂM TRA UNIT 4

My Neighbourhood • 10 câu/10 điểm

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

Tự làm 20–25 phút. Mỗi câu 1 điểm. Bố/mẹ đọc đoạn nghe 2 lần.

PHẦN 1 • NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG (6 điểm)

1. A bus is ___ (big) than a bike.

2. This street is ___ (busy) than mine.

3. The hotel is ___ (expensive) than the hostel.

4. My village is ___ (quiet) than the city.

5. Viết từ tiếng Anh: khu phố

6. Viết từ tiếng Anh: rạp phim

PHẦN 2 • NGHE L28 (2 điểm)

7. Which park is larger?

8. When does the speaker visit it?

PHẦN 3 • ĐỌC HIỂU (2 điểm)

The library is next to the bakery. The library is quieter than the bakery, and the bakery is busier in the morning.

9. What is next to the library?

10. Which place is quieter?

PHẦN 4 • NÓI VÀ VIẾT (nhận xét riêng)

Nói: Trình bày 45–60 giây về chủ đề khu phố của em.

Viết: 4–6 câu, dùng ít nhất 3 từ mới và 1 cấu trúc ngữ pháp.

NGÀY 29

UNIT 5 – NATURAL WONDERS OF VIET NAM

Học từ và đặt câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. mountain	núi
2. island	đảo
3. waterfall	thác nước

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Viet Nam has many beautiful mountains.

1. There are three ___ (island) here.

2. We need some ___ (water / waters).

C. NGHE • Listening L29 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What are we visiting?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Name two natural wonders in Viet Nam.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Ha Long Bay has many islands. Visitors can take a boat to enjoy the views.

Trả lời: What can visitors take?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Việt Nam có nhiều ngọn núi đẹp.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 30

UNIT 5 – NATURAL WONDERS OF VIET NAM

Luyện mẫu câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. cave	hang động
2. river	sông
3. desert	sa mạc

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: We need some water for the trip.

1. We need some ___ (water / waters).

2. You ___ wear a helmet on this trip.

C. NGHE • Listening L30 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What is in the backpack?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What do you pack for a trip?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

We are preparing for a hiking trip. We pack water, food and a map.

Trả lời: What do we pack?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Chúng tôi cần một ít nước.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 31

UNIT 5 – NATURAL WONDERS OF VIET NAM

Nghe và trả lời

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. forest	rừng
2. beach	bãi biển
3. tent	lều

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: You must wear a helmet.

1. You ___ wear a helmet on this trip.

2. You ___ leave litter in the forest.

C. NGHE • Listening L31 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What must visitors do?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What must you do on a mountain?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

The path is narrow. Visitors must walk carefully and stay together.

Trả lời: How must visitors walk?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Bạn phải đội mũ bảo hiểm.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 32

UNIT 5 – NATURAL WONDERS OF VIET NAM

Đọc hiểu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. compass la bàn

2. backpack ba lô

3. sunscreen kem chống nắng

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: You mustn’t leave litter in the forest.

1. You ___ leave litter in the forest.

2. How ___ water is in the bottle?

C. NGHE • Listening L32 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Can you swim here?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What mustn’t you do in a forest?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

The beach is clean because people put rubbish in bins.

Trả lời: Why is it clean?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Bạn không được xả rác ở đây.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 33

UNIT 5 – NATURAL WONDERS OF VIET NAM

Ngữ pháp qua tình huống

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. map	bản đồ
2. water	nước
3. luggage	hành lý

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: How much water do we need?

1. How ___ water is in the bottle?

2. There are two ___ (cave) near the village.

C. NGHE • Listening L33 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: How many bottles?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

How much water do you need?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

A waterfall is near the village. Many people visit it during summer.

Trả lời: When do people visit it?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Chúng ta cần bao nhiêu nước?

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 34

UNIT 5 – NATURAL WONDERS OF VIET NAM

Luyện nói và viết

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. litter	rác
2. protect	bảo vệ
3. amazing	tuyệt vời

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: There are three islands near the coast.

1. There are two ___ (cave) near the village.

2. There are three ___ (island) here.

C. NGHE • Listening L34 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: How many islands did we see?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Describe a natural wonder you like.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

We have two tents for six students. Each tent is large.

Trả lời: How many tents are there?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Có ba hòn đảo.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 35

KIỂM TRA UNIT 5

Natural Wonders of Viet Nam • 10 câu/10 điểm

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

Tự làm 20–25 phút. Mỗi câu 1 điểm. Bố/mẹ đọc đoạn nghe 2 lần.

PHẦN 1 • NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG (6 điểm)

1. We need some ___ (water / waters).

2. You ___ follow the guide.

3. You ___ leave rubbish here.

4. There are five ___ (island).

5. Viết từ tiếng Anh: núi

6. Viết từ tiếng Anh: sa mạc

PHẦN 2 • NGHE L35 (2 điểm)

7. Where is the group visiting?

8. What mustn’t they do?

PHẦN 3 • ĐỌC HIỂU (2 điểm)

A beach has clean sand and blue water. Many visitors go there in summer. They bring hats and sunscreen.

9. When do visitors go there?

10. What do they bring?

PHẦN 4 • NÓI VÀ VIẾT (nhận xét riêng)

Nói: Trình bày 45–60 giây về chủ đề kỳ quan thiên nhiên việt nam.

Viết: 4–6 câu, dùng ít nhất 3 từ mới và 1 cấu trúc ngữ pháp.

NGÀY 36

UNIT 6 – OUR TET HOLIDAY

Học từ và đặt câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. lucky money	tiền lì xì
2. fireworks	pháo hoa
3. peach blossom	hoa đào

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: You should help your parents before Tet.

1. You ___ help your parents at Tet.

2. You ___ say unkind things.

C. NGHE • Listening L36 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What does Mai do?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What do you do before Tet?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Tet is an important holiday in Viet Nam. Many families clean and decorate their homes.

Trả lời: What do families decorate?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Bạn nên giúp bố mẹ.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 37

UNIT 6 – OUR TET HOLIDAY

Luyện mẫu câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. apricot blossom	hoa mai
2. calendar	lịch
3. decoration	đồ trang trí

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: You shouldn’t say unkind things.

1. You ___ say unkind things.

2. There are ___ flowers on the table.

C. NGHE • Listening L37 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What should you say?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Give two pieces of good advice for Tet.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

At Tet, children often receive lucky money. They also wish adults good health.

Trả lời: What do children wish adults?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Bạn không nên nói lời không hay.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 38

UNIT 6 – OUR TET HOLIDAY

Nghe và trả lời

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. wish	lời chúc
2. visitor	khách đến thăm
3. relative	họ hàng

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: We have some flowers in the living room.

1. There are ___ flowers on the table.

2. Are there ___ sweets in the box?

C. NGHE • Listening L38 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What flowers do we have?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What flowers can you see at Tet?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

My mother buys some flowers and fruit. My brother helps her decorate the table.

Trả lời: Who decorates the table with Mum?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Chúng tôi có một ít hoa.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 39

UNIT 6 – OUR TET HOLIDAY

Đọc hiểu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. clean	dọn dẹp
2. decorate	trang trí
3. celebrate	tổ chức lễ

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Do you have any sweets?

1. Are there ___ sweets in the box?

2. We do not have ___ oranges.

C. NGHE • Listening L39 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Are there any sweets?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Ask if there are any sweets at home.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

We do not have any sweets left. Dad goes to the shop before the guests arrive.

Trả lời: Why does Dad go to the shop?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Bạn có kẹo nào không?

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 40

UNIT 6 – OUR TET HOLIDAY

Ngữ pháp qua tình huống

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. lucky	may mắn
2. polite	lịch sự
3. special	đặc biệt

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: We don’t have any apples today.

1. We do not have ___ oranges.

2. Children ___ be polite to visitors.

C. NGHE • Listening L40 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What fruit is available?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What special food do you like?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Our family has special food for Tet. We share it with visiting relatives.

Trả lời: Who visits the family?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Chúng tôi không có quả cam nào.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 41

UNIT 6 – OUR TET HOLIDAY

Luyện nói và viết

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. traditional	truyền thống
2. sweets	kẹo
3. fruit	trái cây

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Children should say good wishes to relatives.

1. Children ___ be polite to visitors.

2. You ___ help your parents at Tet.

C. NGHE • Listening L41 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Who do children visit?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Tell three things children should do at Tet.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Visitors come to our home on the second day of Tet. We give them tea and fruit.

Trả lời: When do visitors come?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Trẻ em nên lịch sự.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 42

KIỂM TRA UNIT 6

Our Tet Holiday • 10 câu/10 điểm

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

Tự làm 20–25 phút. Mỗi câu 1 điểm. Bố/mẹ đọc đoạn nghe 2 lần.

PHẦN 1 • NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG (6 điểm)

1. You ___ help your grandparents.

2. You ___ make a mess.

3. We have ___ fruit on the table.

4. Do you have ___ lucky money?

5. Viết từ tiếng Anh: tiền lì xì

6. Viết từ tiếng Anh: đồ trang trí

PHẦN 2 • NGHE L42 (2 điểm)

7. What does the family clean?

8. Does the family buy fireworks?

PHẦN 3 • ĐỌC HIỂU (2 điểm)

At Tet, children should greet visitors politely. They should not argue with friends. Many families share special meals.

9. How should children greet visitors?

10. What should they not do?

PHẦN 4 • NÓI VÀ VIẾT (nhận xét riêng)

Nói: Trình bày 45–60 giây về chủ đề ngày tết của chúng ta.

Viết: 4–6 câu, dùng ít nhất 3 từ mới và 1 cấu trúc ngữ pháp.

NGÀY 43 KIỂM TRA NGỮ PHÁP UNIT 1–6

Ôn tập • Thực hành độc lập

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. NGỮ PHÁP • Grammar

1. She ___ (go) to school at seven. .....
2. ___ he have English today? .....
3. This is ___ (Mai) house. .....
4. The cat is ___ the table (phía dưới). .....
5. Look! They ___ (play) football. .....
6. This street is ___ (quiet) than mine. .....
7. You ___ touch the animals (cấm). .....
8. How ___ water do you need? .....
9. You ___ help your grandparents. .....
10. Are there ___ flowers in the vase? .....

B. NGHE • Listening L43

Nghe đoạn hội thoại 2 lần và trả lời:
N1. What time does Mai go to school?

N2. Who is waiting for her?

C. ĐỌC HIỂU • Reading

Our classroom is next to the library. The library is quieter than the playground. Students must keep quiet there.
R1. What is next to the library?

R2. Which place is quieter?

D. NÓI • Speaking

Giới thiệu trường học và 1 người bạn, tổng cộng 5–6 câu.

E. VIẾT • Writing

Viết 5 câu: sở thích học tập, vị trí 1 đồ vật, 1 hành động đang làm, 1 lời khuyên.

NGÀY 44

LUYỆN NGHE – NÓI UNIT 1–6

Ôn tập • Thực hành độc lập

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. NGỮ PHÁP • Grammar

1. We ___ (have) Maths on Mondays.

2. My friend ___ (wear) glasses now.

B. NGHE • Listening L44

Nghe đoạn hội thoại 2 lần và trả lời:
N1. Where does Hoa live?

N2. How does Hoa usually go to school?

N3. How is she going to school today?

N4. Is she riding or walking today?

C. ĐỌC HIỂU • Reading

Linh and Nam are preparing for a trip. They have some water, two maps and a tent. They must follow their teacher.
R1. How many maps do they have?

R2. Who must they follow?

D. NÓI • Speaking

Đóng vai bố và con, hỏi đáp 6 lượt: trường, nhà, bạn, khu phố, du lịch và Tết.

E. VIẾT • Writing

Viết 5 câu về gia đình và căn nhà của con, dùng ít nhất 2 giới từ.

NGÀY 45 CỦNG CỐ – TỰ ĐÁNH GIÁ GIỮA LỘ TRÌNH

Ôn tập • Thực hành độc lập

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. NGỮ PHÁP • Grammar

1. The market is ___ (noisy) than the park.

2. You ___ run near the pool (cấm).

3. We have ___ sweets for Tet.

4. She ___ (study) now.

B. NGHE • Listening L45

Nghe đoạn hội thoại 2 lần và trả lời:
N1. What does the family buy?

N2. Who do they visit on the first day?

C. ĐỌC HIỂU • Reading

My neighbourhood has a market, a post office and a park. The park is quieter than the market. On Sunday, my friends and I play badminton there.
R1. Name two places in the neighbourhood.

R2. What sport do they play?

D. NÓI • Speaking

Nói 60 giây về “My school, my home and my friends”; cố gắng không nhìn giấy.

E. VIẾT • Writing

Viết 6 câu về ngày cuối tuần của em. Dùng hiện tại đơn và ít nhất một trạng từ tần suất.

NGÀY 46

UNIT 7 – TELEVISION

Học từ và đặt câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. channel	kênh truyền hình
2. programme	chương trình
3. cartoon	phim hoạt hình

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: What programme do you like?

1. ___ programme do you like?

2. ___ does the cartoon start? At seven.

C. NGHE • Listening L46 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What does the channel show?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What is your favourite TV programme?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

A documentary explains how animals live in the wild. It is interesting and educational.

Trả lời: What is the documentary about?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Bạn thích chương trình nào?

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 47

UNIT 7 – TELEVISION

Luyện mẫu câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. news	bản tin
2. documentary	phim tài liệu
3. comedy	hài kịch

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: When does the cartoon start?

1. ___ does the cartoon start? At seven.

2. I like cartoons ___ they are funny.

C. NGHE • Listening L47 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: When does the news start?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

When do you usually watch TV?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

The cartoon starts at five thirty. My little brother watches it every day.

Trả lời: When does it start?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Phim hoạt hình bắt đầu khi nào?

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 48

UNIT 7 – TELEVISION

Nghe và trả lời

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. viewer	khán giả
2. remote	điều khiển
3. screen	màn hình

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: I watch cartoons because they are funny.

1. I like cartoons ___ they are funny.

2. The film is short ___ interesting.

C. NGHE • Listening L48 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Why do I like it?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Why do you like cartoons?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Dad prefers the news, but I prefer game shows. We take turns using the TV.

Trả lời: What does Dad prefer?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Tôi thích phim hoạt hình vì chúng vui nhộn.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 49

UNIT 7 – TELEVISION

Đọc hiểu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. funny	hài hước
2. boring	nhàm chán
3. educational	có tính giáo dục

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: The programme is educational but short.

1. The film is short ___ interesting.

2. I finished homework, ___ I can watch TV.

C. NGHE • Listening L49 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Is it short?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Compare a cartoon and the news.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

This programme is funny because the host tells good jokes.

Trả lời: Why is it funny?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Chương trình ngắn nhưng hay.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 50

UNIT 7 – TELEVISION

Ngữ pháp qua tình huống

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. watch	xem
2. prefer	thích hơn
3. exciting	hấp dẫn

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: I do my homework first, so I can watch TV later.

1. I finished homework, ___ I can watch TV.

2. ___ is your favourite character? Tom.

C. NGHE • Listening L50 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: How long can Lan watch TV?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What do you do before watching TV?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

We study in the evening, so we only watch TV after finishing homework.

Trả lời: When do we watch TV?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Tôi làm bài tập trước nên tôi có thể xem TV sau.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 51

UNIT 7 – TELEVISION

Luyện nói và viết

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. character	nhân vật
2. broadcast	phát sóng
3. schedule	lịch phát sóng

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Who is your favourite TV character?

1. ___ is your favourite character? Tom.

2. ___ programme do you like?

C. NGHE • Listening L51 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What is the character like?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Who is your favourite TV character?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

My favourite TV character is Doraemon. He helps his friends with special gadgets.

Trả lời: Who is the favourite character?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Nhân vật yêu thích của bạn là ai?

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 52

KIỂM TRA UNIT 7

Television • 10 câu/10 điểm

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

Tự làm 20–25 phút. Mỗi câu 1 điểm. Bố/mẹ đọc đoạn nghe 2 lần.

PHẦN 1 • NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG (6 điểm)

1. ___ do you watch the news? At seven.

2. ___ is your favourite show? A cartoon.

3. I like this show ___ it is funny.

4. The film is long, ___ I enjoy it.

5. Viết từ tiếng Anh: kênh truyền hình

6. Viết từ tiếng Anh: hài kịch

PHẦN 2 • NGHE L52 (2 điểm)

7. When does it start?

8. Why does the speaker like it?

PHẦN 3 • ĐỌC HIỂU (2 điểm)

Hoa likes cartoons, but Minh prefers the news. They have one TV, so they take turns watching their favourite programmes.

9. What does Hoa like?

10. Why do they take turns?

PHẦN 4 • NÓI VÀ VIẾT (nhận xét riêng)

Nói: Trình bày 45–60 giây về chủ đề truyền hình.

Viết: 4–6 câu, dùng ít nhất 3 từ mới và 1 cấu trúc ngữ pháp.

NGÀY 53

UNIT 8 – SPORTS AND GAMES

Học từ và đặt câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. badminton	cầu lông
2. basketball	bóng rổ
3. volleyball	bóng chuyền

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: I played badminton yesterday.

1. I ___ (play) football yesterday.

2. She ___ (go) swimming last Sunday.

C. NGHE • Listening L53 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What did I play?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What sport do you play?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

On Saturday, our class played volleyball. We had fun even though we lost.

Trả lời: What did the class play?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Tôi chơi cầu lông hôm qua.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 54

UNIT 8 – SPORTS AND GAMES

Luyện mẫu câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. swimming	bơi lội
2. tennis	quần vợt
3. football	bóng đá

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: She went swimming last Sunday.

1. She ___ (go) swimming last Sunday.

2. ___ you watch the match?

C. NGHE • Listening L54 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Who did Mai swim with?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What did you do last Sunday?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

My brother won a swimming medal last year. He practises three times a week.

Trả lời: What medal did he win?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Cô ấy đi bơi Chủ nhật trước.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 55

UNIT 8 – SPORTS AND GAMES

Nghe và trả lời

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. match	trận đấu
2. score	ghi bàn/điểm
3. win	chiến thắng

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Did you watch the match?

1. ___ you watch the match?

2. We ___ (not win) the game yesterday.

C. NGHE • Listening L55 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Did Minh watch the match?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Did you watch a match yesterday?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Two teams played football in our school yard. The blue team scored three goals.

Trả lời: How many goals did the blue team score?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Bạn đã xem trận đấu chưa?

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 56

UNIT 8 – SPORTS AND GAMES

Đọc hiểu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. lose	thua
2. team	đội
3. player	cầu thủ

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: We did not win the game.

1. We ___ (not win) the game yesterday.

2. ___ the ball, please! (pass)

C. NGHE • Listening L56 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Did our team win?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Describe a game you did not win.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Last weekend, I did not watch TV. I went cycling with friends.

Trả lời: What did the writer do?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Chúng tôi đã không thắng.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 57

UNIT 8 – SPORTS AND GAMES

Ngữ pháp qua tình huống

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. coach	huấn luyện viên
2. race	cuộc đua
3. medal	huy chương

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Pass the ball, please!

1. ___ the ball, please! (pass)

2. ___ run near the pool! (not)

C. NGHE • Listening L57 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What does the coach say?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Give two instructions in a ball game.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

The coach asked the players to warm up before the match. They followed her advice.

Trả lời: When did they warm up?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Hãy chuyền bóng!

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 58

UNIT 8 – SPORTS AND GAMES

Luyện nói và viết

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. train	tập luyện
2. exercise	tập thể dục
3. champion	nhà vô địch

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Do not run near the swimming pool.

1. ___ run near the pool! (not)

2. I ___ (play) football yesterday.

C. NGHE • Listening L58 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What must people not do?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Tell a short story about a sports day.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

We visited a sports centre yesterday. We played table tennis there.

Trả lời: Where did they play table tennis?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Đừng chạy gần hồ bơi!

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 59

KIỂM TRA UNIT 8

Sports and Games • 10 câu/10 điểm

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

Tự làm 20–25 phút. Mỗi câu 1 điểm. Bố/mẹ đọc đoạn nghe 2 lần.

PHẦN 1 • NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG (6 điểm)

1. I ___ (see) a match yesterday.

2. She ___ (play) tennis last week.

3. ___ you win the game?

4. Do not ___ (run) here.

5. Viết từ tiếng Anh: cầu lông

6. Viết từ tiếng Anh: bóng đá

PHẦN 2 • NGHE L59 (2 điểm)

7. When did the team play?

8. Did they win?

PHẦN 3 • ĐỌC HIỂU (2 điểm)

Yesterday, the children visited a sports centre. They swam in the pool and played badminton after lunch.

9. Where did they go?

10. What did they do after lunch?

PHẦN 4 • NÓI VÀ VIẾT (nhận xét riêng)

Nói: Trình bày 45–60 giây về chủ đề thể thao và trò chơi.

Viết: 4–6 câu, dùng ít nhất 3 từ mới và 1 cấu trúc ngữ pháp.

NGÀY 60

UNIT 9 – CITIES OF THE WORLD

Học từ và đặt câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. capital	thủ đô
2. landmark	địa danh nổi bật
3. museum	bảo tàng

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: This is my postcard.

1. This is ___ (I) postcard.

2. The red bag belongs to Lan. It is ___.

C. NGHE • Listening L60 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Whose postcard is it?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Name two famous cities.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Ha Noi is the capital of Viet Nam. It has many lakes and old streets.

Trả lời: What country is Ha Noi in?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Đây là bưu thiếp của tôi.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 61

UNIT 9 – CITIES OF THE WORLD

Luyện mẫu câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. bridge	cây cầu
2. tower	tòa tháp
3. square	quảng trường

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: The red bag is hers.

1. The red bag belongs to Lan. It is ___.

2. This is ___ (they) favourite city.

C. NGHE • Listening L61 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Whose suitcase is blue?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Whose bag is this? Use hers or his.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

London is famous for its historic landmarks. Many visitors enjoy walking along the River Thames.

Trả lời: What do visitors enjoy?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Cái túi màu đỏ là của cô ấy.

NGÀY 62

UNIT 9 – CITIES OF THE WORLD

Nghe và trả lời

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. palace	cung điện
2. harbour	cảng
3. continent	châu lục

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Their city is famous for its bridge.

1. This is ___ (they) favourite city.

2. Is this souvenir ___ (you)?

C. NGHE • Listening L62 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What is the city famous for?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Describe a landmark you know.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

This is Lan’s suitcase, but that small bag is mine.

Trả lời: Which bag belongs to the writer?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Thành phố của họ nổi tiếng.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 63

UNIT 9 – CITIES OF THE WORLD

Đọc hiểu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. country	quốc gia
2. population	dân số
3. famous	nổi tiếng

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Is this souvenir yours?

1. Is this souvenir ___ (you)?

2. ___ (we) tickets are here.

C. NGHE • Listening L63 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Whose ticket is it?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Ask if a postcard belongs to your friend.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Their postcards show a tall tower and a busy square.

Trả lời: What do the postcards show?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Món quà này là của bạn phải không?

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 64

UNIT 9 – CITIES OF THE WORLD

Ngữ pháp qua tình huống

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. ancient	cổ kính
2. modern	hiện đại
3. journey	chuyến đi

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Our tickets are on the table.

1. ___ (we) tickets are here.

2. These photos belong to me. They are ___.

C. NGHE • Listening L64 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: How many tickets are there?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Where would you like to travel?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

My friend visited Singapore. Her favourite place was a beautiful garden.

Trả lời: Which city did the friend visit?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Vé của chúng tôi ở đây.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 65

UNIT 9 – CITIES OF THE WORLD

Luyện nói và viết

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. postcard	bưu thiếp
2. souvenir	đồ lưu niệm
3. traveller	du khách

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: These photos are mine, not his.

1. These photos belong to me. They are ___.

2. This is ___ (I) postcard.

C. NGHE • Listening L65 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Whose camera is it?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Show your photo and say who owns it.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

The children bought souvenirs in a museum shop. Each child chose a postcard.

Trả lời: What did each child choose?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Những bức ảnh này là của tôi.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 66

KIỂM TRA UNIT 9

Cities of the World • 10 câu/10 điểm

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

Tự làm 20–25 phút. Mỗi câu 1 điểm. Bố/mẹ đọc đoạn nghe 2 lần.

PHẦN 1 • NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG (6 điểm)

1. This is ___ (we) city.

2. The camera belongs to Hoa. It is ___.

3. Those are ___ (they) bags.

4. This ticket belongs to me. It is ___.

5. Viết từ tiếng Anh: thủ đô

6. Viết từ tiếng Anh: quảng trường

PHẦN 2 • NGHE L66 (2 điểm)

7. Which city is Mai visiting?

8. What landmark does she like?

PHẦN 3 • ĐỌC HIỂU (2 điểm)

These photos belong to our family. They are ours. The red suitcase belongs to Lan, so it is hers.

9. Whose are the photos?

10. Whose is the red suitcase?

PHẦN 4 • NÓI VÀ VIẾT (nhận xét riêng)

Nói: Trình bày 45–60 giây về chủ đề các thành phố trên thế giới.

Viết: 4–6 câu, dùng ít nhất 3 từ mới và 1 cấu trúc ngữ pháp.

Điểm: ..... / 10 Nhận xét của bố/mẹ: .....

NGÀY 67

UNIT 10 – OUR HOUSES IN THE FUTURE

Học từ và đặt câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. future	tương lai
2. smart home	ngôi nhà thông minh
3. solar energy	năng lượng mặt trời

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: I will live in a smart house.

1. I ___ (live) in a smart house one day.

2. Robots ___ (help) us in the future.

C. NGHE • Listening L67 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What kind of home will I live in?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Where will you live in the future?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

My future house will be near the sea. It will have large windows and a small garden.

Trả lời: Where will the house be?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Tôi sẽ sống trong nhà thông minh.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 68

UNIT 10 – OUR HOUSES IN THE FUTURE

Luyện mẫu câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. robot helper	robot giúp việc
2. automatic	tự động
3. modern	hiện đại

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Robots will help with housework.

1. Robots ___ (help) us in the future.

2. We ___ (not waste) electricity.

C. NGHE • Listening L68 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What will clean the floor?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What will robots do in your house?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Smart robots will do some housework. People will have more free time.

Trả lời: What will robots do?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Robot sẽ giúp chúng ta.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 69

UNIT 10 – OUR HOUSES IN THE FUTURE

Nghe và trả lời

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. space	không gian/vũ trụ
2. planet	hành tinh
3. underwater	dưới nước

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: We will not waste electricity.

1. We ___ (not waste) electricity.

2. My future home ___ be underwater (có lẽ).

C. NGHE • Listening L69 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Will we leave lights on all day?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

How will your house save electricity?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

We will save electricity by using solar panels.

Trả lời: How will the family save electricity?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Chúng ta sẽ không lãng phí điện.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 70

UNIT 10 – OUR HOUSES IN THE FUTURE

Đọc hiểu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. wireless	không dây
2. garden	khu vườn
3. houseboat	nhà thuyền

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: My future home might be underwater.

1. My future home ___ be underwater (có lẽ).

2. I ___ have a roof garden (có thể).

C. NGHE • Listening L70 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Where might my friend live?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What might your home look like?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Minh might live on a space station one day. He loves learning about planets.

Trả lời: Where might Minh live?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Nhà tôi có thể ở dưới nước.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 71

UNIT 10 – OUR HOUSES IN THE FUTURE

Ngữ pháp qua tình huống

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. screen	màn hình
2. control	điều khiển
3. save	tiết kiệm

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: I might have a garden on the roof.

1. I ___ have a roof garden (có thể).

2. ___ your house use solar energy?

C. NGHE • Listening L71 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Where might the garden be?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Will you have a garden?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

My dream bedroom will have a desk and a large screen. It will be comfortable and bright.

Trả lời: What will be in the bedroom?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Tôi có thể có một khu vườn.

NGÀY 72

UNIT 10 – OUR HOUSES IN THE FUTURE

Luyện nói và viết

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. electricity	điện
2. perhaps	có lẽ
3. comfortable	thoải mái

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Will your home use solar energy?

1. ___ your house use solar energy?

2. I ___ (live) in a smart house one day.

C. NGHE • Listening L72 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What energy will the house use?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Describe your dream future home.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

People might grow vegetables on rooftops. This will make cities greener.

Trả lời: What might people grow?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Nhà bạn sẽ dùng năng lượng mặt trời chứ?

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 73

KIỂM TRA UNIT 10

Our Houses in the Future • 10 câu/10 điểm

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

Tự làm 20–25 phút. Mỗi câu 1 điểm. Bố/mẹ đọc đoạn nghe 2 lần.

PHẦN 1 • NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG (6 điểm)

1. My future house ___ (have) a garden.

2. Robots ___ (clean) the kitchen.

3. We ___ (not use) much electricity.

4. I ___ live on the Moon (có thể).

5. Viết từ tiếng Anh: tương lai

6. Viết từ tiếng Anh: hiện đại

PHẦN 2 • NGHE L73 (2 điểm)

7. Where will it be?

8. What will water the plants?

PHẦN 3 • ĐỌC HIỂU (2 điểm)

Lan might live in a houseboat. Her brother will live in a smart flat in the city. Both homes will have large windows.

9. Where might Lan live?

10. Where will her brother live?

PHẦN 4 • NÓI VÀ VIẾT (nhận xét riêng)

Nói: Trình bày 45–60 giây về chủ đề ngôi nhà tương lai.

Viết: 4–6 câu, dùng ít nhất 3 từ mới và 1 cấu trúc ngữ pháp.

NGÀY 74

UNIT 11 – OUR GREENER WORLD

Học từ và đặt câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. recycle	tái chế
2. reuse	tái sử dụng
3. reduce	giảm

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: We reuse old paper to make cards.

1. We ___ (reuse) old paper at school.

2. I have ___ old bag.

C. NGHE • Listening L74 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What can we reuse?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What do you recycle at home?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Our class collects old paper on Fridays. We make small notebooks from it.

Trả lời: What does the class collect?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Chúng tôi tái sử dụng giấy cũ.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 75

UNIT 11 – OUR GREENER WORLD

Luyện mẫu câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. rubbish	rác thải
2. plastic	nhựa
3. paper	giấy

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: A bottle is on the table.

1. I have ___ old bag.

2. There is ___ bottle on the desk.

C. NGHE • Listening L75 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What kind of bag do I use?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What is a reusable object you own?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

My family takes reusable bags to the supermarket. We use fewer plastic bags now.

Trả lời: What bags do they take?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Tôi có một chiếc túi cũ.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 76

UNIT 11 – OUR GREENER WORLD

Nghe và trả lời

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. glass	thủy tinh
2. metal	kim loại
3. bin	thùng rác

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: An old bag can be useful.

1. There is ___ bottle on the desk.

2. If we recycle, we ___ (reduce) rubbish.

C. NGHE • Listening L76 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Where is the bin?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Where is a recycling bin near you?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

There are two bins in our classroom: one for paper and one for other rubbish.

Trả lời: What is one bin for?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Có một cái chai trên bàn.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 77

UNIT 11 – OUR GREENER WORLD

Đọc hiểu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. pollution	ô nhiễm
2. environment	môi trường
3. energy	năng lượng

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: If we recycle, we will reduce rubbish.

1. If we recycle, we ___ (reduce) rubbish.

2. If it ___ (rain), we will stay inside.

C. NGHE • Listening L77 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What happens if we plant trees?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What will happen if we plant trees?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

If students walk to school, they will help reduce pollution.

Trả lời: What will walking help reduce?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Nếu tái chế, chúng ta sẽ giảm rác.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 78

UNIT 11 – OUR GREENER WORLD

Ngữ pháp qua tình huống

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. save water	tiết kiệm nước
2. plant trees	trồng cây
3. eco-friendly	thân thiện môi trường

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: If it rains, we will stay inside.

1. If it ___ (rain), we will stay inside.

2. We ___ (save) electricity if we switch off the lights.

C. NGHE • Listening L78 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Where will the class study if it rains?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

How do you save water every day?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

We should use less water when brushing our teeth. This helps save water.

Trả lời: How can we save water?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Nếu trời mưa, chúng tôi sẽ ở trong nhà.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 79

UNIT 11 – OUR GREENER WORLD

Luyện nói và viết

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. reusable	tái sử dụng được
2. clean up	dọn sạch
3. protect	bảo vệ

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: We will save energy if we turn off the lights.

1. We ___ (save) electricity if we switch off the lights.

2. We ___ (reuse) old paper at school.

C. NGHE • Listening L79 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: How do we save electricity?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Explain three actions for a greener school.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

A group of students plants trees every month. Their school yard becomes greener.

Trả lời: How often do they plant trees?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Chúng ta sẽ tiết kiệm điện nếu tắt đèn.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 80

KIỂM TRA UNIT 11

Our Greener World • 10 câu/10 điểm

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

Tự làm 20–25 phút. Mỗi câu 1 điểm. Bố/mẹ đọc đoạn nghe 2 lần.

PHẦN 1 • NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG (6 điểm)

1. She has ___ umbrella.

2. We put paper in ___ recycling bin in our classroom.

3. If we plant trees, the air ___ (be) cleaner.

4. If it ___ (rain), we will stay home.

5. Viết từ tiếng Anh: tái chế

6. Viết từ tiếng Anh: giấy

PHẦN 2 • NGHE L80 (2 điểm)

7. When do students collect rubbish?

8. What will they make?

PHẦN 3 • ĐỌC HIỂU (2 điểm)

If students use reusable bottles, they will make less plastic waste. Many students now bring water from home.

9. What will reduce plastic waste?

10. What do students bring?

PHẦN 4 • NÓI VÀ VIẾT (nhận xét riêng)

Nói: Trình bày 45–60 giây về chủ đề thế giới xanh hơn.

Viết: 4–6 câu, dùng ít nhất 3 từ mới và 1 cấu trúc ngữ pháp.

NGÀY 81

UNIT 12 – ROBOTS

Học từ và đặt câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. robot	người máy
2. machine	máy móc
3. inventor	nhà phát minh

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: This is the fastest robot in the team.

1. This is the ___ (fast) robot in our class.

2. This robot is the ___ (strong) of the three.

C. NGHE • Listening L81 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Which robot is the fastest?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What can a home robot do?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

Robots can help people do simple tasks at home. Some clean floors while others carry things.

Trả lời: Name one task robots do.

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Đây là robot nhanh nhất.

NGÀY 82

UNIT 12 – ROBOTS

Luyện mẫu câu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. useful	hữu ích
2. intelligent	thông minh
3. strong	khỏe

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: That is the strongest robot.

1. This robot is the ___ (strong) of the three.

2. The red robot is the ___ (small) one.

C. NGHE • Listening L82 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: Which robot is the strongest?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Describe the strongest robot you can imagine.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

The strongest robot in the factory lifts boxes. It works carefully and safely.

Trả lời: Where does the strongest robot work?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Đây là robot khỏe nhất.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 83

UNIT 12 – ROBOTS

Nghe và trả lời

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. fast	nhanh
2. careful	cẩn thận
3. dangerous	nguy hiểm

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: The blue robot is the smallest one.

1. The red robot is the ___ (small) one.

2. This is the ___ (useful) machine.

C. NGHE • Listening L83 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What is Robot C like?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Which robot would be the smallest?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

A small robot helps doctors at a hospital. It brings medicine to patients.

Trả lời: What does it bring?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Robot đỏ nhỏ nhất.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 84

UNIT 12 – ROBOTS

Đọc hiểu

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. lift	nâng
2. carry	mang/vác
3. repair	sửa chữa

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: This is the most useful machine here.

1. This is the ___ (useful) machine.

2. It is the ___ (good) robot for cleaning.

C. NGHE • Listening L84 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What does Robot D help with?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Why are robots useful?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

The fastest robot in the school race finished first. Students cheered loudly.

Trả lời: Which robot finished first?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Đây là máy hữu ích nhất.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 85

UNIT 12 – ROBOTS

Ngữ pháp qua tình huống

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. clean	làm sạch
2. factory	nhà máy
3. hospital	bệnh viện

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Our best robot helps in hospitals.

1. It is the ___ (good) robot for cleaning.

2. Which robot is the ___ (intelligent)?

C. NGHE • Listening L85 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What does it carry?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

What is the best robot for your family?

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

The most useful robot for our family cleans the kitchen. It saves us time.

Trả lời: What does the robot clean?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Đây là robot tốt nhất.

Tự đánh giá: ☐ Từ mới ☐ Ngữ pháp ☐ Nghe ☐ Nói ☐ Đọc ☐ Viết

NGÀY 86

UNIT 12 – ROBOTS

Luyện nói và viết

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. TỪ VỰNG • Vocabulary (6 phút)

1. rescue	cứu hộ
2. task	nhiệm vụ
3. future	tương lai

Viết 1 câu tiếng Anh có dùng một từ vừa học:

B. NGỮ PHÁP • Grammar (7 phút)

Mẫu câu: Which robot is the most intelligent?

1. Which robot is the ___ (intelligent)?

2. This is the ___ (fast) robot in our class.

C. NGHE • Listening L86 (5 phút)

Nghe bố/mẹ đọc 2 lần, không xem lời bài nghe.

Câu hỏi: What can Robot E do?

D. NÓI • Speaking (5 phút)

Describe a robot for schools.

Nói 2–3 câu, ghi âm 20–40 giây. Ghi ý chính nếu cần:

E. ĐỌC HIỂU • Reading (5 phút)

In the future, rescue robots might find people after storms. This could help rescue workers.

Trả lời: What might rescue robots do?

F. VIẾT • Writing (7 phút)

Dịch sang tiếng Anh: Robot nào thông minh nhất?

NGÀY 87

KIỂM TRA UNIT 12

Robots • 10 câu/10 điểm

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

Tự làm 20–25 phút. Mỗi câu 1 điểm. Bố/mẹ đọc đoạn nghe 2 lần.

PHẦN 1 • NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG (6 điểm)

1. It is the ___ (fast) robot.

2. This is the ___ (strong) machine.

3. That is the ___ (useful) robot.

4. This robot is the ___ (good) one.

5. Viết từ tiếng Anh: người máy

6. Viết từ tiếng Anh: khỏe

PHẦN 2 • NGHE L87 (2 điểm)

7. Which runs fastest?

8. Which is the smallest?

PHẦN 3 • ĐỌC HIỂU (2 điểm)

A hospital robot carries medicine to patients. It is the most useful robot in that hospital. It works every day.

9. What does it carry?

10. Where does it work?

PHẦN 4 • NÓI VÀ VIẾT (nhận xét riêng)

Nói: Trình bày 45–60 giây về chủ đề người máy.

Viết: 4–6 câu, dùng ít nhất 3 từ mới và 1 cấu trúc ngữ pháp.

NGÀY 88 KIỂM TRA NGỮ PHÁP UNIT 7–12

Ôn tập • Thực hành độc lập

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. NGỮ PHÁP • Grammar

1. ___ is your favourite TV show? .....
2. I like cartoons ___ they are funny. .....
3. I ___ (play) football yesterday. .....
4. ___ you visit the museum last weekend? .....
5. That camera belongs to Lan. It is ___. .....
6. These books belong to us. They are ___. .....
7. I ___ (visit) Tokyo next year. .....
8. I ___ live on a houseboat one day (có thể). .....
9. If we recycle, we ___ (reduce) waste. .....
10. This is the ___ (strong) robot. .....

B. NGHE • Listening L88

Nghe đoạn hội thoại 2 lần và trả lời:
N1. What did Lan watch yesterday?

N2. What will she play next Sunday?

C. ĐỌC HIỂU • Reading

Our school has a recycling club. If students bring reusable bottles, we will make less plastic waste. The club meets every Friday.
R1. What should students bring?

R2. When does the club meet?

D. NÓI • Speaking

Giới thiệu 2 hoạt động đã làm hôm qua và 2 dự định tương lai.

E. VIẾT • Writing

Viết 5–6 câu về “My greener future”, có 1 câu điều kiện loại 1.

NGÀY 89 KIỂM TRA NGHE – ĐỌC TỔNG HỢP

Ôn tập • Thực hành độc lập

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. NGỮ PHÁP • Grammar

1. My brother ___ (watch) TV last night.

2. The blue robot is the ___ (fast) one.

B. NGHE • Listening L89

Nghe đoạn hội thoại 2 lần và trả lời:
N1. Where did Minh go last weekend?

N2. Who went with him?

N3. What did they see?

N4. What might Minh make?

C. ĐỌC HIỂU • Reading

Our class wants to make the school greener. We use both sides of paper. We put rubbish in bins and turn off fans after lessons. If we work together, we will save energy and keep the school clean.
R1. What do students do with paper?

R2. Where do they put rubbish?

R3. What do they turn off?

R4. What will happen if they work together?

D. NÓI • Speaking

Tóm tắt bài nghe bằng 3 câu; sau đó nêu 2 ý về bảo vệ môi trường.

E. VIẾT • Writing

Viết 4 câu về việc có thể làm để bảo vệ môi trường.

NGÀY 90 BÀI ĐÁNH GIÁ CUỐI KHÓA – NÓI & VIẾT

Ôn tập • Thực hành độc lập

Họ và tên: ..... Ngày học: ..... / ..... / .....

A. NGỮ PHÁP • Grammar

1. She ___ (go) to school every day. .....
2. He ___ (study) now. .....
3. Our house is ___ (small) than theirs. .....
4. I ___ (visit) Da Nang last summer. .....
5. This bag belongs to me. It is ___. .....
6. If we save water, we ___ (help) the planet. .....

B. NGHE • Listening L90

Nghe đoạn hội thoại 2 lần và trả lời:
N1. What grade is Mai in?

N2. What city was the programme about?

C. ĐỌC HIỂU • Reading

Linh studies English for forty minutes a day. She learns three new words, listens to a short text and records her voice. She keeps a notebook of common mistakes. Now she feels more confident.
R1. How long does Linh study daily?

R2. How many new words does she learn?

R3. What does she record?

R4. How does she feel now?

D. NÓI • Speaking

Nói 90 giây gồm: 1) giới thiệu bản thân; 2) trường và bạn; 3) một hoạt động đã làm; 4) dự định tương lai. Ghi âm để so sánh với ngày 1.

E. VIẾT • Writing

Viết đoạn 80–100 từ: “My life and my future”. Cần 1 câu hiện tại đơn, 1 câu quá khứ đơn, 1 câu will hoặc might, 1 câu điều kiện loại 1. Viết đoạn đầy đủ vào vở; dùng các dòng dưới ghi dàn ý.